

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 8 - 2019
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thạch Thị Thúy Ái

Bà Trương Thị Bạch Yến

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ly Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 160/2019/TLST-HNGĐ, ngày 07/6/2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh T, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, thành phố S, Đồng Tháp

2. *Bị đơn:* Chị H, sinh năm 1986

Địa chỉ: QL 80, Khóm A, Phường A, thành phố S, Đồng Tháp

Nguyên đơn anh T có mặt, bị đơn chị H có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh T trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Anh T và chị H quen biết khoảng 01 năm thì chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 2005, không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không có hạnh phúc, do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Khoảng 04

năm nay thì anh T và chị H không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm không còn, anh T yêu cầu ly hôn chị H

- Về nuôi con chung: Có 02 con tên D, sinh ngày 27/4/2006 và Q, sinh ngày 08/01/2014 (hiện đang sống với chị H). Khi ly hôn anh T đồng ý để hai con cho chị H chăm sóc nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị H trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị H thống nhất theo lời trình bày của anh T về thời gian chung sống, cũng như mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Nay tình cảm không còn, vợ chồng sống ly thân đã 04 năm, chị H đồng ý ly hôn anh T.

- Về nuôi con chung: Có 02 con tên D, sinh ngày 27/4/2006 và Q, sinh ngày 08/01/2014 (hiện đang sống với chị H). Khi ly hôn chị H yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Tại bản khai ngày 17/7/2019, cháu D trình bày: Khi cha mẹ không còn sống chung với nhau, cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

*** Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:**

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Không công nhận anh T và chị H là vợ chồng; Về nuôi con chung: Chị H được nuôi hai con chung tên D, sinh ngày 27/4/2006 và Q, sinh ngày 08/01/2014 (hiện đang sống với chị H). Về cấp dưỡng nuôi con chị H không yêu cầu nên không xem xét; Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét.

- Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn chị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy trường hợp vắng mặt của bị đơn không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của Nguyễn Văn Tỏ về việc yêu cầu ly hôn chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh Tỏ và chị H chung sống vợ chồng từ năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. ..” .

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra trong quá trình chung sống với nhau từ năm 2005 cho đến nay, anh T và chị H phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng anh T và chị H đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, giữa anh T và chị H đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Khoảng 04 năm nay thì anh T và chị H không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm không còn, anh chị không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do anh T và chị H không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..”

Xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, anh T yêu cầu ly hôn chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận anh T và chị H là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có hai con tên D, sinh ngày 27/4/2006 và Q, sinh ngày 08/01/2014 (hiện đang sống với chị H). Khi ly hôn, anh T và chị H thống nhất thỏa thuận, chị H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai con. Xét thấy, sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn giữa anh T và chị H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, cũng như nguyện vọng của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai có quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh T nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh T và chị H là vợ chồng là phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị H.

2. Về nuôi con chung:

- Chị H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung tên D, sinh ngày 27/4/2006 và Q, sinh ngày 08/01/2014 (hiện đang sống với chị H).

- Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi.

- Anh T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh T nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn). Số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp ngày 07/6/2019 theo biên lai thu số 0009716 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ vào án phí phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh ĐT
- VKS ND TPSĐ
- THA Dân sự TPSĐ
- Các đương sự
- Lưu h/s

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy